TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 07-Phòng Trắc địa, địa chất

Tháng 10 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**71**		**41.040.000**	**1**	**523.000**			**43**	**18.147.384**		**59.710.384**	**3.431.800**	**643.600**	**429.200**	**519.200**	**220.000**				**5.243.800**	**54.466.584**	
1	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	22	A	15.200.000					8	3.521.846		18.721.846	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000				1.405.900	17.315.946	
2	HL-00476	Phạm Quốc Trường	Phó phòng	10.483.000	22	A	12.920.000	1	523.000			8	3.225.538		16.668.538	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000				1.304.900	15.363.638	
3	HL-02079	Trần Minh Ngạn	Phó phòng	10.483.000	27	A	12.920.000								12.920.000	838.700	157.300	104.900	118.200	55.000				1.274.100	11.645.900	
4	HL-03408	Lê Đình Tám	Phó phòng	10.483.000		A						27	11.400.000		11.400.000	838.700	157.300	104.900	103.000	55.000				1.258.900	10.141.100	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**477**		**205.199.997**	**37**	**13.050.000**	**112**	**25.161.769**	**41**	**14.663.500**	**131.373**	**258.206.639**	**10.671.700**	**2.001.800**	**1.334.400**	**2.441.900**	**1.320.000**	**1.229.800**	**769.308**	**494.000**	**20.262.908**	**237.943.731**	
5	HL-02418	Phạm Việt Dũng	Chuyên viên	5.609.000		A						27	11.400.000		11.400.000	448.800	84.200	56.100	108.100	55.000				752.200	10.647.800	
6	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.032.000								10.032.000	545.500	102.300	68.200	93.200	55.000				864.200	9.167.800	
7	HL-00562	Phạm Minh Quang	Chuyên viên	6.184.000	13	A	11.020.000	1	406.000	14	3.329.846				14.755.846	494.800	92.800	61.900	141.100	55.000				845.600	13.910.246	
8	HL-01316	Trần Hữu Dương	Chuyên viên	5.098.000	13	A	7.959.288	2	812.000	14	2.745.077				11.516.365	407.900	76.500	51.000	109.800	55.000	114.400			814.600	10.701.765	
9	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	Chuyên viên	6.184.000	19	A	8.578.646	1	406.000			11	2.616.308		11.600.954	494.800	92.800	61.900	109.500	55.000				814.000	10.786.954	
10	HL-02792	Kim Đình Thái	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.697.600	3	1.218.000						10.915.600	494.800	92.800	61.900	102.700	55.000				807.200	10.108.400	
11	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.697.600	1	406.000						10.103.600	448.800	84.200	56.100	95.100	55.000				739.200	9.364.400	
12	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.408.826								10.408.826	494.800	92.800	61.900	97.600	55.000				802.100	9.606.726	
13	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	Chuyên viên	5.098.000	7	A	1.929.231	1	338.000						2.267.231				22.700	55.000				77.700	2.189.531	
14	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	Chuyên viên	5.609.000	14	A	8.508.826	2	676.000	13	2.804.500				11.989.326	448.800	84.200	56.100	114.000	55.000	171.600			929.700	11.059.626	
15	HL-02395	Nghiên Thu Hà	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.408.826							72.284	10.481.110	448.800	84.200	56.100	98.900	55.000				743.000	9.738.110	
16	HL-02791	Phạm Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	27	A	8.508.826	1	338.000					59.089	8.905.915	494.800	92.800	61.900	82.600	55.000				787.100	8.118.815	
17	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	Chuyên viên	6.197.000	27	A	11.759.288	3	1.014.000						12.773.288	495.800	93.000	62.000	121.200	55.000				827.000	11.946.288	
18	HL-05042	Lâm Văn Lý	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.508.826	1	338.000						8.846.826	448.800	84.200	56.100	82.600	55.000		234.725		961.425	7.885.401	
19	HL-02247	Lê Quý Trường	Chuyên viên	5.609.000	13	A	6.608.826	3	1.014.000	14	3.020.231				10.643.057	448.800	84.200	56.100	100.500	55.000	171.600	292.000		1.208.200	9.434.857	
20	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.697.600	2	676.000						10.373.600	448.800	84.200	56.100	97.800	55.000				741.900	9.631.700	
21	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	Chuyên viên	5.088.000	27	A	11.048.062	3	1.014.000						12.062.062	407.100	76.400	50.900	115.300	55.000				704.700	11.357.362	
22	HL-02825	Ngô Văn Trung	Chuyên viên	6.184.000	13	A	8.508.826	3	1.014.000	14	3.329.846				12.852.672	494.800	92.800	61.900	122.000	55.000	143.000			969.500	11.883.172	
23	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	Chuyên viên	5.609.000	10	A	7.395.385	3	1.014.000	14	3.020.231	3	647.192		12.076.808	448.800	84.200	56.100	114.900	55.000	257.400			1.016.400	11.060.408	
24	HL-03761	Trần Văn Hùng	Chuyên viên	6.197.000	13	A	8.508.826			14	3.336.846				11.845.672	495.800	93.000	62.000	111.900	55.000	171.600			989.300	10.856.372	
25	HL-03690	Trần Văn Nham	Chuyên viên	6.197.000	12	A	9.859.288			15	3.575.192				13.434.480	495.800	93.000	62.000	127.800	55.000	200.200			1.033.800	12.400.680	
26	HL-04347	Phạm Văn Tùng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	8.508.826	3	1.014.000						9.522.826	448.800	84.200	56.100	89.300	55.000		242.583	494.000	1.469.983	8.052.843	
27	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	Chuyên viên	5.098.000	26	A	9.537.749	1	338.000						9.875.749	407.900	76.500	51.000	93.400	55.000				683.800	9.191.949	
28	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	Chuyên viên	5.098.000	27	A	8.508.826	3	1.014.000						9.522.826	407.900	76.500	51.000	89.900	55.000				680.300	8.842.526	
Tổng cộng					**548**		**246.239.997**	**38**	**13.573.000**	**112**	**25.161.769**	**84**	**32.810.884**	**131.373**	**317.917.023**	**14.103.500**	**2.645.400**	**1.763.600**	**2.961.100**	**1.540.000**	**1.229.800**	**769.308**	**494.000**	**25.506.708**	**292.410.315**	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 11 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng